

UBND PHƯỜNG MUỒNG THANH  
TRƯỜNG THCS HIM LAM

**THÔNG BÁO**

**Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung**  
**Năm học 2025 - 2026**

| STT        | Nội dung                                                      | Số lượng, hạng mục<br>(số lượng/m <sup>2</sup> ) |                                       | Bình quân tối thiểu<br>cho 01 học sinh             |                                                                  |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|            |                                                               | Thực trạng<br>hiện có                            | Yêu cầu<br>tối thiểu<br>theo quy định | Thực trạng<br>hiện có<br>(số m <sup>2</sup> /01HS) | Yêu cầu tối thiểu<br>theo quy định<br>(số m <sup>2</sup> /01 HS) |
| <b>I</b>   | <b>Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (m<sup>2</sup>)</b> | 15.184m <sup>2</sup>                             | 9.272m <sup>2</sup>                   | 13,1m <sup>2</sup> /HS                             | 6m <sup>2</sup> /HS                                              |
| <b>II</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                         | 0                                                | 0                                     | -                                                  | -                                                                |
| <b>III</b> | <b>Tổng số phòng, hạng mục</b>                                |                                                  |                                       | -                                                  | -                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Khối phòng hành chính quản trị</b>                         | <b>8/174m<sup>2</sup></b>                        | <b>8</b>                              | -                                                  | -                                                                |
| 1.1        | Phòng Hiệu trưởng                                             | 1/25m <sup>2</sup>                               | 1                                     | -                                                  | -                                                                |
| 1.2        | Phòng Phó Hiệu trưởng                                         | 2/50m <sup>2</sup>                               | 2                                     | -                                                  | -                                                                |
| 1.3        | Phòng Kế toán                                                 | 1/25m <sup>2</sup>                               | 1                                     | -                                                  | -                                                                |
| 1.4        | Phòng đoàn thể                                                | 1/25m <sup>2</sup>                               | 1                                     | -                                                  | -                                                                |
| 1.5        | Phòng Văn thư                                                 | 1/12m <sup>2</sup>                               | 1                                     | -                                                  | -                                                                |
| 1.6        | Phòng Y tế                                                    | 1/25m <sup>2</sup>                               | 1/24m <sup>2</sup>                    | -                                                  | -                                                                |
| 1.7        | Phòng Lưu trữ hồ sơ                                           | 1/12m <sup>2</sup>                               | 1                                     | -                                                  | -                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Khối phòng học tập</b>                                     |                                                  | -                                     | -                                                  | -                                                                |
| 2.1        | Số phòng học/số lớp                                           | 27/1.458m <sup>2</sup>                           | 27                                    | 1,3 m <sup>2</sup>                                 | 1,5m <sup>2</sup>                                                |
| 2.2        | Loại phòng học                                                |                                                  | -                                     | -                                                  | -                                                                |
|            | - Phòng học kiên cố                                           | 25/1.350m <sup>2</sup>                           | 25                                    | 1,3 m <sup>2</sup>                                 | 1,5m <sup>2</sup>                                                |
|            | - Phòng học bán kiên cố                                       | 02/108m <sup>2</sup>                             | 02                                    | 1,3 m <sup>2</sup>                                 | 1,5m <sup>2</sup>                                                |
|            | - Phòng học tạm                                               | 0                                                | -                                     | -                                                  | -                                                                |
|            | - Phòng học nhờ, mượn                                         | 0                                                | -                                     | -                                                  | -                                                                |
| <b>3</b>   | <b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>                              | <b>7</b>                                         | <b>-</b>                              | <b>-</b>                                           | <b>-</b>                                                         |
| 3.1        | Phòng học bộ môn                                              | 6                                                | -                                     | -                                                  | -                                                                |
|            | - Phòng bộ môn Âm nhạc                                        | 1/60m <sup>2</sup>                               | 1/60m <sup>2</sup>                    | 1,4m <sup>2</sup>                                  | 2,25m <sup>2</sup>                                               |
|            | - Phòng bộ môn Mỹ thuật                                       | 0                                                | 0                                     | -                                                  | 1,85m <sup>2</sup>                                               |
|            | - Phòng bộ môn Tin học                                        | 1/60m <sup>2</sup>                               | 1/60m <sup>2</sup>                    | 1,4m <sup>2</sup>                                  | 1,85m <sup>2</sup>                                               |
|            | - Phòng bộ môn Tiếng Anh                                      | 1/60m <sup>2</sup>                               | 1/60m <sup>2</sup>                    | 1,4m <sup>2</sup>                                  | 1,85m <sup>2</sup>                                               |
|            | - Phòng bộ môn Công nghệ                                      | 1/60m <sup>2</sup>                               | 1/60m <sup>2</sup>                    | 1,4m <sup>2</sup>                                  | 2,25m <sup>2</sup>                                               |
|            | - Phòng bộ môn KHTN                                           | 2/120m <sup>2</sup>                              | 2/120m <sup>2</sup>                   | 1,4m <sup>2</sup>                                  | 1,85m <sup>2</sup>                                               |
| 3.2        | Phòng Đoàn Đội                                                | 1/30m <sup>2</sup>                               | 1/34,7m <sup>2</sup>                  | 0,026m <sup>2</sup>                                | 0,03m <sup>2</sup>                                               |
| 3.3        | Phòng Truyền thống                                            | -                                                | -                                     | -                                                  | -                                                                |
| 3.4        | Phòng Thư viện                                                | 1/65m <sup>2</sup>                               | 60m <sup>2</sup>                      |                                                    |                                                                  |



|             |                                                                                |                           |                           |                            |                            |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 3.5         | Phòng Thiết bị, thí nghiệm                                                     | 1/40m <sup>2</sup>        | 48m <sup>2</sup>          |                            |                            |
| 3.6         | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập         | 1/25m <sup>2</sup>        | 1/24m <sup>2</sup>        | -                          | -                          |
|             |                                                                                |                           |                           |                            |                            |
| <b>4</b>    | <b>Khối phụ trợ</b>                                                            | <b>8/150m<sup>2</sup></b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| 4.1         | Phòng Bảo vệ                                                                   | 1/30m <sup>2</sup>        | 1                         | -                          | -                          |
| 4.2         | Phòng Kho                                                                      | 7/120m <sup>2</sup>       | 7                         | -                          |                            |
| <b>5</b>    | <b>Khu sân chơi</b>                                                            | <b>5.000m<sup>2</sup></b> | <b>1.737m<sup>2</sup></b> | <b>4,3m<sup>2</sup>/HS</b> | <b>1,5m<sup>2</sup>/HS</b> |
| ...         | ...                                                                            |                           |                           | -                          | -                          |
| <b>6</b>    | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>                                                  |                           |                           | -                          | -                          |
| 6.1         | Phòng giáo viên                                                                | 4/100m <sup>2</sup>       | 4/48m <sup>2</sup>        |                            |                            |
| 6.2         | Phòng họp Hội đồng                                                             | 1/54m <sup>2</sup>        | 1/70m <sup>2</sup>        | 0,9                        | 1,2                        |
| <b>7</b>    | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>                                                        |                           |                           | -                          | -                          |
| a           | ...                                                                            |                           |                           | -                          | -                          |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy hiện có (Đơn vị tính: bộ)</b>                          |                           |                           | <b>Số lượng</b>            | <b>Số bộ/lớp</b>           |
| <b>1</b>    | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định hiện có</b>                |                           |                           | <b>8</b>                   |                            |
| 1.1         | Khối lớp 6                                                                     |                           |                           | 2                          |                            |
| 1.2         | Khối lớp 7                                                                     |                           |                           | 2                          |                            |
| 1.3         | Khối lớp 8                                                                     |                           |                           | 2                          |                            |
| 1.4         | Khối lớp 9                                                                     |                           |                           | 2                          |                            |
| <b>2</b>    | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</b>            |                           |                           |                            |                            |
| 2.1         | Khối lớp 6                                                                     |                           |                           | 0                          |                            |
| 2.2         | Khối lớp 7                                                                     |                           |                           | 0                          |                            |
| 2.3         | Khối lớp 8                                                                     |                           |                           | 0                          |                            |
| 2.4         | Khối lớp 9                                                                     |                           |                           | 0                          |                            |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> |                           |                           | <b>84</b>                  | <b>Số học sinh/bộ</b>      |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |                           |                           | <b>59</b>                  | <b>Số thiết bị/lớp</b>     |
| 1           | Ti vi                                                                          |                           |                           | 4                          |                            |
| 2           | Cát xét                                                                        |                           |                           | 22                         |                            |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              |                           |                           | 0                          |                            |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           |                           |                           | 33                         |                            |
| 5           | Thiết bị khác...                                                               |                           |                           | 0                          |                            |

|           |                |                           |
|-----------|----------------|---------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | Không                     |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | Không                     |



|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | /                                                | /      | /                       |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | /                                                | /      | /                       |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                                                           |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ                                                    |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 12                 | 0                 | 7/7    | /                           | Nam: 0,22m <sup>2</sup> /HS<br>Nữ: 0,25m <sup>2</sup> /HS |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                  | 0                 | /      | /                           | /                                                         |

(\*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              |                                                     | Có | Không |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | X  |       |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | X  |       |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | X  |       |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | X  |       |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | X  |       |

|           |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                |                                |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>XX</b> | <b>Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt</b> |                                                                                                                                                                                                |                                |
| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b>                                                                                     | <b>Tên tác giả</b>                                                                                                                                                                             | <b>Nhà xuất bản</b>            |
| <b>1</b>  | <b>Danh mục sách giáo khoa lớp 6</b>                                                                |                                                                                                                                                                                                |                                |
| 1.1       | Ngữ văn 6 Tập 1<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                                                 | Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (chủ biên), Nguyễn Linh Chi, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Trà My, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương                    | Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam |
|           | Ngữ văn 6 Tập 2<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                                                 | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Minh Thương                                   | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 1.2       | Toán 6, Tập 1<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                                                   | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
|           | Toán 6, Tập 2<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                                                   | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |



|     |                                               |                                                                                                                                          |                                |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1.3 | Tiếng Anh 6<br>Tập 1<br><i>Global Success</i> | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Vũ Mai Trang, Lương Quỳnh Trang                   | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
|     | Tiếng Anh 6<br>Tập 2<br><i>Global Success</i> | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Vũ Mai Trang, Lương Quỳnh Trang, Nguyễn Quốc Tuấn | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |

|      |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                |
|------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1.4  | Giáo dục công dân 6<br><i>(Kết nối tri thức với cuộc sống)</i> | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.                                                                                                                                                                                                   | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 1.5  | Khoa học tự nhiên 6<br><i>(Kết nối tri thức với cuộc sống)</i> | Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên) Đoàn Đình Long, Lê Kim Long, Bùi Gia Thịnh (đồng chủ biên); Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Bùi Thị Việt Hà, Nguyễn Đức Hiệp, Trần Thị Thanh Huyền, Lê Trọng Huyền, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Văn Vịnh                                                                                          | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 1.6  | Lịch sử và Địa lí 6<br><i>(Kết nối tri thức với cuộc sống)</i> | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Trịnh Đình Tùng (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Đào Tuấn Thành, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Bùi Thị Thanh Dung, Phạm Thị Thu Phương, Phí Công Việt. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 1.7  | Tin học 6<br><i>(Kết nối tri thức với cuộc sống)</i>           | Nguyễn Chí Công, Hà Đặng Cao Tùng, Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 1.8  | Công nghệ 6<br><i>(Kết nối tri thức với cuộc sống)</i>         | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Trương Thị Hồng Huệ, Lê Xuân Quang, Vũ Thị Ngọc Thuý, Nguyễn Thanh Trịnh, Vũ Cẩm Tú                                                                                                                                                                                        | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 1.9  | Âm nhạc 6<br><i>(Kết nối tri thức với cuộc sống)</i>           | Hoàng Long (Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.                                                                                                                                                                                                  | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 1.10 | Mĩ thuật 6<br><i>(Kết nối tri thức với cuộc sống)</i>          | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương.                                                                                                                                                                                                                           | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 1.11 | Giáo dục thể chất 6<br><i>(Kết nối tri thức với cuộc sống)</i> | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng; Nguyễn Thành Trung                                                                                                                                                      | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |



|           |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1.12      | Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp 6<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống) | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.                                                                                                                                                                                                       | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2         | <b>Danh mục sách giáo khoa lớp 7</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                |
| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b>                                                           | <b>Tác giả</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Nhà xuất bản</b>            |
| 2.1       | Ngữ văn 7, tập một<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                    | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.                                                                                                                                                                 | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
|           | Ngữ văn 7, tập hai<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                    | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt                                                                                                                                                                                                      | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.2       | Toán 7, tập một<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                       | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.                                                                                                                                           | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
|           | Toán 7, tập hai<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                       | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.                                                                                                                                           | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.3       | Tiếng Anh 7<br>Global Success                                             | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Lương Quỳnh Trang, Nguyễn Quốc Tuấn.                                                                                                                                                                                       | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.4       | Giáo dục công dân 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                   | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.                                                                                                                                                                                                                      | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.5       | Khoa học tự nhiên 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                   | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tường Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần.                                                                                        | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.6       | Lịch sử và Địa lí 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                   | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |



|                                        |                                                                           | Thị Trầm.                                                                                                                                                                                      |                                |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 2.7                                    | Tin học 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                             | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Bùi Việt Hà, Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai.                                                                         | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.8                                    | Công nghệ 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                           | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Đồng huy giới (Chủ biên), Cao Bá Cường, Bùi Hữu Đoàn, Bùi Thị Thu Hương, Kim Văn Vạn.                                                                            | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.9                                    | Âm nhạc 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                             | Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.                                                                       | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.10                                   | Mĩ Thuật 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                            | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương.                                                                                                   | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.11                                   | Giáo dục thể chất 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                   | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.                             | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 2.12                                   | Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp 7<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống) | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên); Trần Thị Thu (Chủ biên); Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.                                                            | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| <b>3 Danh mục sách giáo khoa lớp 8</b> |                                                                           |                                                                                                                                                                                                |                                |
| TT                                     | Tên sách                                                                  | Tên tác giả                                                                                                                                                                                    | Nhà xuất bản                   |
| 3.1                                    | Ngữ văn 8, tập một<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                    | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương.                                              | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
|                                        | Ngữ văn 8, tập hai<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                    | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Minh Thương                                   | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.2                                    | Toán 8, tập một<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                       | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |



|      |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                |
|------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|      | Toán 8, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)     | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.                                                                                                                        | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.3  | Tiếng Anh 8 (Global Success)                         | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Nguyễn Thụy Phương Lan, Trần Thị Hiếu Thùy.                                                                                                                                                                  | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.4  | Giáo dục công dân 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.                                                                                                                                                                                                   | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.5  | Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Vũ Trọng Rỹ (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Xuân Thành, Bùi Gia Thịnh, Nguyễn Thị Thuần, Mai Thị Tình, Vũ Thị Minh Tuyền, Nguyễn Văn Vịnh.                                          | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.6  | Lịch sử và Địa lí 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Trịnh Đình Tùng (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Đào Tuấn Thành, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Bùi Thị Thanh Dung, Phạm Thị Thu Phương, Phí Công Việt. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.7  | Tin học 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)           | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai, Nguyễn Thị Hoài Nam.                                                                                                                                                                                           | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.8  | Công nghệ 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)         | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đặng Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Thanh Trịnh, Vũ Thị Ngọc Thúy.                                                                                                                                                                         | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.9  | Âm nhạc 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)           | Hoàng Long (Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.                                                                                                                                                                                                  | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.10 | Mĩ thuật 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)          | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương.                                                                                                                                                                                                                           | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3.11 | Giáo dục thể chất 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng; Nguyễn Thành Trung                                                                                                                                                      | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |



| 3.12                                   | Hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.                                                                                                                                                                                                                 | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>4 Danh mục sách giáo khoa lớp 9</b> |                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                |
| TT                                     | Tên sách                                                               | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhà xuất bản                   |
| 4.1                                    | Ngữ văn 9, Tập 1<br>Kết nối tri thức với cuộc sống                     | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.                                                                                                                                                                           | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
|                                        | Ngữ văn 9, Tập 2<br>Kết nối tri thức với cuộc sống                     | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt                                                                                                                                                                                                                |                                |
| 4.2                                    | Toán 9, Tập 1<br>Kết nối tri thức với cuộc sống                        | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.                                                                                                                                                     | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
|                                        | Toán 9, Tập 2<br>Kết nối tri thức với cuộc sống                        | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.                                                                                                                                                     |                                |
| 4.3                                    | Tiếng Anh 9<br>(Global Success)                                        | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy.                                                                                                                                                                                               | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.4                                    | Lịch sử và Địa lí 9<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.5                                    | Giáo dục công dân 9<br>Kết nối tri thức với cuộc sống                  | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.                                                                                                                                                                                                                                | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.6                                    | Tin học 9<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                          | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai.                                                                                                                                                                                                                                             | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |



|      |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 4.7  | Âm nhạc 9<br>Kết nối tri thức<br>với cuộc sống                               | Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.                                                                                                                           | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.8  | Mỹ thuật 9<br>Kết nối tri thức<br>với cuộc sống                              | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương.                                                                                                                                                       | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.9  | Giáo dục thể chất 9<br>Kết nối tri thức<br>với cuộc sống                     | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.                                                                                 | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.10 | Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9<br>Kết nối tri thức<br>với cuộc sống | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên); Trần Thị Thu (Chủ biên); Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy.                                                                                                                | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.11 | Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp<br>Kết nối tri thức<br>với cuộc sống    | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên); Phạm Mạnh Hà (Chủ biên), Nguyễn Xuân An, Nguyễn Thị Bích Thủy, Vũ Cẩm Tú.                                                                                                                                            | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.12 | Công nghệ 9- Mô đun Chế biến thực phẩm<br>Kết nối tri thức<br>với cuộc sống  | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Xuân Thành (Chủ biên), Đặng Bảo Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Tiến                                                                                                                                                    | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4.13 | Khoa học tự nhiên 9<br>Kết nối tri thức với cuộc sống                        | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tường Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuận. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |

| <b>XXI</b> | <b>Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo</b> |            |                 |                |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------|
| <b>TT</b>  | <b>Tên sách</b>                                                                                                                               | <b>ĐVT</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Ghi chú</b> |
| 1          | Đề học tốt khoa học tự nhiên 6-KNTTVCS                                                                                                        | Bản        | 2               |                |
| 2          | Bộ đề kiểm tra khoa học tự nhiên 6 (Chương trình GDPT 2018)                                                                                   | Bản        | 2               |                |
| 3          | Bài tập phát triển năng lực Khoa học tự nhiên 6 (Theo CT GDPT 2018)                                                                           | Bản        | 2               |                |
| 4          | Toán Cơ bản và nâng cao 6/1 (Chương trình GDPT 2018)                                                                                          | Bản        | 1               |                |
| 5          | Bài tập nâng cao và một số chuyên đề toán 6/1 (Chương trình GDPT 2018)                                                                        | Bản        | 2               |                |
| 6          | Bài tập nâng cao và một số chuyên đề toán 6/2 (Chương trình GDPT 2018)                                                                        | Bản        | 2               |                |
| 7          | Bộ đề kiểm tra Khoa học tự nhiên 7 (Chương trình GDPT                                                                                         | Bản        | 2               |                |



|    |                                                                                             |     |   |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|--|
|    | 2018)                                                                                       |     |   |  |
| 8  | Bài tập phát triển năng lực khoa học tự nhiên 7 (Chương trình GDPT 2018)                    | Bản | 2 |  |
| 9  | Bài tập phát triển năng lực Tiếng Anh 7 (Chương trình GDPT 2018)                            | Bản | 2 |  |
| 10 | Toán cơ bản và nâng cao 7/1(theo chương trình giáo dục PT 2018                              | Bản | 2 |  |
| 11 | Toán cơ bản và nâng cao 7/2(theo chương trình giáo dục PT 2018                              | Bản | 2 |  |
| 12 | Bài tập nâng cao và một số chuyên đề toán 7/2 (Chương trình GDPT 2018)                      | Bản | 2 |  |
| 13 | Đề học tốt Khoa học tự nhiên 8 (KNTTVCS)                                                    | Bản | 2 |  |
| 14 | Bài tập phát triển năng lực Tiếng Anh 8 (Chương trình GDPT 2018)                            | Bản | 2 |  |
| 15 | Bài tập nâng cao và một số chuyên đề Toán 8/1 (Theo CT GDPT 2018)                           | Bản | 2 |  |
| 16 | Bài tập nâng cao và một số chuyên đề Toán 8/2 (Theo CT GDPT 2018)                           | Bản | 2 |  |
| 17 | Đề học tốt Khoa học tự nhiên 9 (KNTTVCS)                                                    | Bản | 2 |  |
| 18 | Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (THCS)                                                 | Bản | 2 |  |
| 19 | Bài tập phát triển năng lực Tiếng Anh 9 (Theo CT GDPT 2018)                                 | Bản | 2 |  |
| 20 | Hướng dẫn dạy học môn toán THCS theo chương trình GDPT mới                                  | Bản | 2 |  |
| 21 | Hướng dẫn dạy học môn ngữ văn THCS theo CTGDPT mới                                          | Bản | 2 |  |
| 22 | Hướng dẫn dạy học môn lịch sử và địa lí THCS                                                | Bản | 2 |  |
| 23 | Hướng dẫn dạy học môn giáo dục công dân THCS theo CTGDPT mới                                | Bản | 1 |  |
| 24 | Hướng dẫn dạy học môn nghệ thuật THCS theo CTGDPT mới phần mỹ thuật                         | Bản | 1 |  |
| 25 | Hướng dẫn dạy học môn công nghệ THCS theo CTGDPT mới                                        | Bản | 1 |  |
| 26 | Hướng dẫn dạy học môn tin học THCS theo CTGDPT mới                                          | Bản | 1 |  |
| 27 | Hướng dẫn dạy học môn giáo dục thể chất THCS theo CTGDPT mới                                | Bản | 1 |  |
| 28 | Hướng dẫn tổ chức Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp THCS theo chương trình GDPT mới       | Bản | 2 |  |
| 29 | Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh THCS trong dạy học ngữ văn theo CT GDPT 2018 | Bản | 2 |  |
| 30 | Hỏi đáp về chương trình giáo dục phổ thông                                                  | Bản | 2 |  |
| 31 | Chương trình giáo dục phổ thông (ban hành kèm theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT)            | Bản | 4 |  |
| 32 | Kỹ thuật và nghệ thuật giải toán hình học phẳng dành cho học sinh lớp 8.9 quyển 1           | Bản | 2 |  |
| 33 | Sổ tay dạy học ngữ văn                                                                      | Bản | 2 |  |
| 34 | Đánh giá năng lực phẩm chất học sinh                                                        | Bản | 4 |  |
| 35 | Quản lí và lãnh đạo nhà trường                                                              | Bản | 3 |  |
| 36 | Quyền lực mềm                                                                               | Bản | 2 |  |
| 37 | Giải mã tâm lí - Khám phá những bí ẩn trong hành vi và cảm xúc                              | Bản | 2 |  |



|    |                                                              |     |           |  |
|----|--------------------------------------------------------------|-----|-----------|--|
| 38 | Rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên  | Bản | 3         |  |
| 39 | Dạy và học tích cực - Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học | Bản | 3         |  |
| 40 | GT Xây dựng kế hoạch dạy học môn ngữ văn                     | Bản | 2         |  |
| 41 | Hồi ức Điện Biên Phủ (Bìa cứng) Những nhân chứng lên tiếng   | Bản | 1         |  |
| 42 | Văn hóa học đường Dành cho học sinh lớp 6                    | Bản | 2         |  |
| 43 | Văn hóa học đường Dành cho học sinh lớp 7                    | Bản | 2         |  |
| 44 | Văn hóa học đường Dành cho học sinh lớp 8                    | Bản | 2         |  |
| 45 | Văn hóa học đường Dành cho học sinh lớp 9                    | Bản | 2         |  |
| 46 | Atlas Địa lí Việt Nam (Theo Chương trình GDPT 2018)          | Bản | 2         |  |
| 47 | Toán Cơ bản và nâng cao 6/2 (Chương trình GDPT 2018)         | Bản | 1         |  |
| 48 | Toán cơ bản và nâng cao 9/1 (KNTTVCS)                        | Bản | 1         |  |
| 49 | Toán cơ bản và nâng cao 9/2 (KNTTVCS)                        | Bản | 1         |  |
|    | <b>Tổng</b>                                                  |     | <b>95</b> |  |

Mường Thanh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



*Cao Thị Đại*